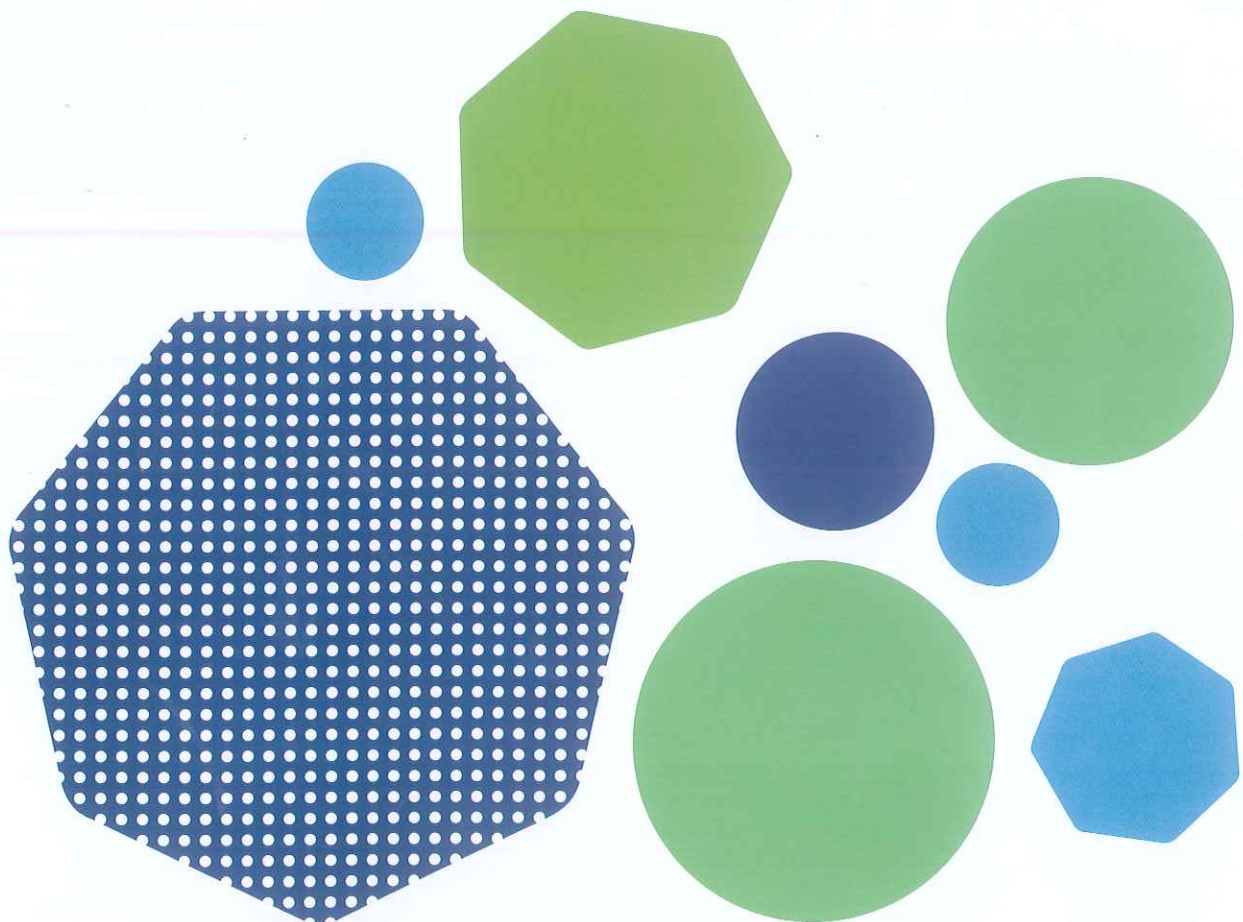


CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 từ trang 07 đến trang 42.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Merufa, tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 cấp ngày 10/01/2024.

Công ty có trụ sở và chi nhánh như sau:

- Trụ sở chính: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy sản xuất: Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội: Số 1 ngõ 120, Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Trong năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc chia cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Ngày 11/12/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 1296/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty Cổ phần Merufa trên thị trường UPCoM với số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch bổ sung do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 3.120.768 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu đăng ký giao dịch của Công ty là 6.796.172 cổ phiếu tương đương giá trị 67.961.720.000 đồng. Ngày giao dịch đầu tiên của số lượng cổ phiếu tăng thêm 3.120.768 cổ phiếu trên sàn UPCoM là từ ngày 22/12/2023.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất và mua bán các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại; kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán mỹ phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Minh	Chủ tịch
Ông Lưu Tiến Cáo	Thành viên
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên
Ông Vũ Chinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Tiến Cáo	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Kim Hậu	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Trương Thị Thanh Thủy	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo này là Bà Lê Vĩnh San San.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lưu Tiến Cảo - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lưu Tiến Cao

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Số: 21/2024/UHYHCM-BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Merufa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024, trình bày từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Merufa tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 0294-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Tuyết Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 3558-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.901.363.196	97.232.924.158
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.702.785.362	8.596.321.987
Tiền	111		3.702.785.362	8.596.321.987
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.098.732.177	35.022.297.734
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.207.199.852	35.544.273.673
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.953.504.251	1.010.457.286
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	15.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	584.740.710	243.667.323
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6, 7, 9	(1.673.974.662)	(1.776.100.548)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.262.026	-
Hàng tồn kho	140	10	35.671.528.788	50.630.701.986
Hàng tồn kho	141		44.054.886.760	58.780.117.761
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.383.357.972)	(8.149.415.775)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.428.316.869	2.983.602.451
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	106.276.533	46.451.612
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.322.040.336	2.937.150.839
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.362.534.201	45.450.516.083
Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	266.486.794
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	29.000.000	15.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	9.000.000	251.486.794
Tài sản cố định	220		35.633.643.626	40.500.837.549
Tài sản cố định hữu hình	221	12	20.360.584.959	23.590.307.986
- Nguyên giá	222		80.426.596.457	78.585.520.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.066.011.498)	(54.995.212.912)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	6.121.146.507	7.374.623.607
- Nguyên giá	225		8.774.339.702	8.774.339.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.653.193.195)	(1.399.716.095)
Tài sản cố định vô hình	227	13	9.151.912.160	9.535.905.956
- Nguyên giá	228		13.268.647.658	13.268.647.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.116.735.498)	(3.732.741.702)
Tài sản dở dang dài hạn	240		216.663.585	1.061.586.431
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	216.663.585	1.061.586.431
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	196.800.000	196.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		196.800.000	196.800.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.277.426.990	3.424.805.309
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.277.426.990	3.424.805.309
TỔNG TÀI SẢN	270		115.263.897.397	142.683.440.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		28.694.624.764	49.435.569.885
Nợ ngắn hạn	310		28.682.624.764	42.754.260.608
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.931.763.851	3.948.999.625
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	1.399.887.573	140.729.143
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	628.378.562	980.701.030
Phải trả người lao động	314		3.210.852.410	3.926.221.582
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.262.426.414	2.467.731.979
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		395.820.000	794.256.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.309.910.323	958.714.299
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	13.691.186.283	26.495.498.329
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.852.399.348	3.041.408.621
Nợ dài hạn	330		12.000.000	6.681.309.277
Phải trả dài hạn khác	337	18	12.000.000	252.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	-	6.429.309.277
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.569.272.633	93.247.870.356
Vốn chủ sở hữu	410	23	86.534.939.844	93.213.537.567
Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.961.720.000	36.754.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.961.720.000	36.754.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	1.252.024.500
Cổ phiếu quỹ	415		(38.000.000)	(38.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.832.981.790	33.047.602.353
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.177.639.355	1.799.565.132
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.600.598.699	20.398.305.582
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.192.874.515	7.732.316.307
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.407.724.184	12.665.989.275
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.332.789	34.332.789
Nguồn kinh phí	431		34.332.789	34.332.789
TỔNG NGUỒN VỐN	440		115.263.897.397	142.683.440.241

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập



Lê Vinh San San

Kế toán trưởng



Lê Vinh San San

Tổng Giám đốc



Lưu Tiến Cao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	139.476.627.254	202.308.642.965
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	23.982.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	139.452.645.254	202.308.642.965
Giá vốn hàng bán	11	26	114.077.906.435	163.173.819.522
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.374.738.819	39.134.823.443
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.060.010	227.337.084
Chi phí tài chính	22	28	1.999.053.827	2.991.799.349
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.985.426.427	2.939.285.728
Chi phí bán hàng	25	29	5.857.399.473	7.491.238.184
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.597.058.602	13.020.028.040
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.926.286.927	15.859.094.954
Thu nhập khác	31	30	113.579.509	1.504.780.775
Chi phí khác	32	31	1.022.692.176	1.233.667.297
Lợi nhuận khác	40		(909.112.667)	271.113.478
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.017.174.260	16.130.208.432
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.609.450.076	3.464.219.157
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.407.724.184	12.665.989.275
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	796	1.865
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	796	1.865

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Vinh San San

Lê Vinh San San

Lưu Tiến Cảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	153.922.067.310	206.799.438.851
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(94.082.727.174)	(133.216.874.833)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.866.568.434)	(31.290.820.671)
Tiền lãi vay đã trả	04	(2.005.949.539)	(2.962.810.274)
Thuế TNDN đã nộp	05	(1.671.460.840)	(5.146.657.186)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	257.980.380	546.801.438
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.303.373.263)	(10.043.625.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.249.968.440	24.685.452.069
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.235.464.547)	(2.447.683.622)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	680.909.091
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(101.000.000)	(25.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72.000.000	53.500.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.865.161	64.612.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.260.599.386)	(1.673.661.825)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	84.497.591.175	101.244.168.835
Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.625.370.970)	(110.170.256.994)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.105.841.528)	(2.105.841.528)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.650.479.205)	(10.716.028.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.884.100.528)	(21.747.957.887)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.894.731.474)	1.263.832.357
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.596.321.987	7.323.331.310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.194.849	9.158.320
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.702.785.362	8.596.321.987

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập

Lê Vinh San San

Kế toán trưởng

Lê Vinh San San

Tổng Giám đốc



Lưu Tiên Cáo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Merufa, tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 cấp ngày 10/01/2024.

Công ty có trụ sở và chi nhánh như sau:

- Trụ sở chính: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy sản xuất: Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội: Số 1 ngõ 120, Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN lần thứ 11 là 67.961.720.000 đồng, được chia thành 6.796.172 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trong năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc chia cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Ngày 11/12/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 1296/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty Cổ phần Merufa trên thị trường UPCoM với số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch bổ sung do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 3.120.768 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu đăng ký giao dịch của Công ty là 6.796.172 cổ phiếu tương đương giá trị 67.961.720.000 đồng. Ngày giao dịch đầu tiên của số lượng cổ phiếu tăng thêm 3.120.768 cổ phiếu trên sàn UPCoM là từ ngày 22/12/2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 189/24/NQ-HĐQT ngày 16/01/2024, Hội đồng Quản trị Công ty đề nghị tạm ngưng việc chuyển sàn Upcom sang sàn HNX và sẽ trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 thông qua trong cuối tháng 04/2024.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2023 là 161 người (tại 01/01/2023 là 175 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình;
- Dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại; kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán mỹ phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất găng tay y tế, bao cao su và các dụng cụ y tế bằng cao su khác. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là ngắn ngày và quay vòng liên tục nhiều lần trong năm.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là các sản phẩm cao su dùng trong y tế. Công ty có rất nhiều đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực cung cấp dụng cụ y tế bằng cao su. Theo đó, giá thị trường của các sản phẩm này biến động sẽ ảnh hưởng đến doanh thu cũng như là số lượng khách hàng, ngoài ra các chính sách chương trình khuyến mãi về giá, chính sách giá và việc thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp của Công ty sẽ ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Phần mềm quản lý	03 - 05

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

4.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính.

4.9 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9. NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11. GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động thương mại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, có một nhà máy duy nhất tổ chức sản xuất tại: Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh Công ty tại Hà Nội chủ yếu phục vụ phát triển thị trường, giới thiệu sản phẩm do đó Công ty không trình bày các thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực và lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, bên liên quan của Công ty được trình bày chi tiết tại các thuyết minh bên dưới.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	378.271.549	116.935.119
Tiền gửi ngân hàng	3.324.513.813	8.479.386.868
Cộng	3.702.785.362	8.596.321.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.207.199.852	(1.617.082.662)	35.544.273.673	(1.719.208.548)
- Bệnh viện Quân Y 175/BQP	423.303.874	-	310.807.500	-
- Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	731.996.900	-	1.640.195.800	-
- Công ty TNHH Trang Thiết bị Y tế Đức Ân	238.075.323	-	706.378.000	-
- Bệnh viện Nhân dân 115	334.785.100	(64.924.000)	701.244.550	-
- Bệnh viện Bình Dân	264.600.000	-	599.892.300	-
- Công ty TNHH Y tế Hồng Phúc	-	-	439.540.500	-
- Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	309.594.000	-	601.117.800	-
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế Quang Trung	841.256.498	-	566.838.000	-
- Bệnh viện Bạch Mai	13.767.600	(7.609.560)	788.977.100	(149.457.810)
- Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	261.299.997	-	610.527.750	-
- Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	1.687.748.228	-	1.590.010.800	-
- Công ty Cổ phần TB VTYT Thanh Hóa	402.255.840	-	1.603.336.950	-
- Công ty Cổ phần SX TM Sun Heath	1.809.731.200	(542.919.360)	1.809.731.200	(542.919.360)
- Công ty Cổ phần TB VTYT và DP Nghệ An	336.271.800	-	2.067.732.991	-
- Công ty Cổ phần VT TB và KHKT	703.233.190	-	903.233.190	(58.002.222)
- Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới	93.499.560	-	1.149.418.200	-
- Bệnh viện Nguyễn Trãi	49.896.000	-	2.195.172.000	-
- ALLIANCE GLOVES	545.921.200	(545.921.200)	546.101.400	(192.827.250)
- Ông Nguyễn Thanh Hải	-	-	396.121.608	(396.121.608)
- Bà Nguyễn Mỹ Hương	1.021.805.914	(115.649.655)	-	-
- Bệnh viện Thanh Nhân	1.309.402.500	-	413.343.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bông Sen Vàng	-	-	839.373.980	-
- Bệnh viện Nhi Trung Ương	699.444.172	-	-	-
- Công ty TNHH Kim Pharma	1.120.980.000	-	261.140.200	-
- Đối tượng khác	15.008.330.956	(340.058.887)	14.804.038.854	(379.880.298)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	28.207.199.852	(1.617.082.662)	35.544.273.673	(1.719.208.548)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	18.375.000	-	58.800.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	18.375.000	-	58.800.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.953.504.251	(51.960.000)	1.010.457.286	(51.960.000)
- Sri Trang Gloves (Thailand) Public Co., Ltd	8.610.296.865	-	695.970.340	-
- Cửa hàng Thuận Trí	21.960.000	(21.960.000)	21.960.000	(21.960.000)
- Công ty TNHH SX TMDV Nguyên Khôi	30.000.000	(30.000.000)	30.000.000	(30.000.000)
- Trả trước cho người bán khác ngắn hạn	291.247.386	-	262.526.946	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.953.504.251	(51.960.000)	1.010.457.286	(51.960.000)

8. PHẢI THU VÈ CHO VAY

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	15.000.000	-	-	-
- Ông Võ Ngọc Hà	15.000.000	-	-	-
Dài hạn	29.000.000	-	15.000.000	-
- Ông Võ Thành Công	-	-	15.000.000	-
- Bà Nguyễn Thụy Bảo Khuyên	29.000.000	-	-	-
Cộng	44.000.000	-	15.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	584.740.710	(4.932.000)	243.667.323	(4.932.000)
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	262.872.314	(4.932.000)	6.840.450	(4.932.000)
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	175.486.794	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Long Biên	67.000.000	-	-	-
+ Ký quỹ ký cược khác	20.385.520	(4.932.000)	6.840.450	(4.932.000)
- Phải thu khác	321.868.396	-	236.826.873	-
+ Bệnh viện đa khoa Kiên Giang	157.407.607	-	-	-
+ BV Quân Y 175	63.807.849	-	-	-
+ Bệnh viện Nhi Đồng 1	100.652.940	-	236.826.873	-
Dài hạn	9.000.000	-	251.486.794	-
- Ký quỹ ký cược dài hạn	9.000.000	-	251.486.794	-
+ Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Long Biên	-	-	67.000.000	-
+ Công ty Cổ phần may Nông nghiệp	9.000.000	-	9.000.000	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	175.486.794	-
Cộng	593.740.710	(4.932.000)	495.154.117	(4.932.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	79.855.000	-	131.826.200	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	30.256.572.865	(7.763.890.377)	40.317.481.032	(7.522.041.993)
Công cụ, dụng cụ	1.840.806.300	-	1.943.814.569	-
Thành phẩm (*)	11.877.652.595	(619.467.595)	16.386.787.351	(627.373.782)
Hàng hoá	-	-	208.609	-
Cộng	44.054.886.760	(8.383.357.972)	58.780.117.761	(8.149.415.775)

(*) Theo tờ trình số 961/23/TTr-MRF ngày 29/12/2023 về việc trích lập dự phòng hàng tồn kho, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm với giá trị 2.143.733.918 đồng. Đồng thời, trong năm Công ty cũng đã hoàn nhập dự phòng do hàng tồn kho đã đóng gói và xuất bán, ghi giảm giá vốn đối với giá trị hoàn nhập dự phòng là 1.898.854.820 đồng và hoàn nhập dự phòng với nguyên vật liệu trong năm 2023 là 10.936.900 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	106.276.533	46.451.612
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	66.276.536	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	39.999.997	46.451.612
Dài hạn	2.277.426.990	3.424.805.309
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.057.703.868	1.488.082.643
- Chi phí sửa chữa tài sản	132.106.501	369.444.781
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý rồi thuê lại	452.921.465	907.194.929
- Quyền sử dụng đất 02 căn hộ 38 Trương Quốc Dung (*)	634.695.156	660.082.956
Cộng	2.383.703.523	3.471.256.921

(*) Quyền sử dụng đất 02 căn hộ chung cư tại tòa nhà 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	29.412.560.028	46.166.825.900	1.557.573.637	1.448.561.333	78.585.520.898
- Phân loại lại	-	(32.000.000)	-	32.000.000	-
- Mua sắm TSCĐ	-	556.400.000	-	-	556.400.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	85.864.000	-	-	85.864.000
- Sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành	-	1.278.811.559	-	-	1.278.811.559
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(80.000.000)	-	(80.000.000)
Tại 31/12/2023	29.412.560.028	48.055.901.459	1.477.573.637	1.480.561.333	80.426.596.457
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	(22.486.759.383)	(30.405.984.976)	(991.880.824)	(1.110.587.729)	(54.995.212.912)
- Phân loại lại	-	27.991.384	-	(27.991.384)	-
- Khấu hao trong năm	(1.398.927.567)	(3.535.501.707)	(130.438.224)	(85.931.088)	(5.150.798.586)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	80.000.000	-	80.000.000
Tại 31/12/2023	(23.885.686.950)	(33.913.495.299)	(1.042.319.048)	(1.224.510.201)	(60.066.011.498)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	6.925.800.645	15.760.840.924	565.692.813	337.973.604	23.590.307.986
Tại 31/12/2023	5.526.873.078	14.142.406.160	435.254.589	256.051.132	20.360.584.959

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 28.609.938.627 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 25.927.197.210 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	13.215.786.658	52.861.000	13.268.647.658
Tại 31/12/2023	13.215.786.658	52.861.000	13.268.647.658
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2023	(3.679.880.702)	(52.861.000)	(3.732.741.702)
- Khấu hao trong năm	(383.993.796)	-	(383.993.796)
Tại 31/12/2023	(4.063.874.498)	(52.861.000)	(4.116.735.498)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	9.535.905.956	-	9.535.905.956
Tại 31/12/2023	9.151.912.160	-	9.151.912.160

(*) Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Vĩnh Lộc A được Công ty thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng vay số 0082/SGN.KHDN/LD23 ngày 16/5/2023.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 9.151.912.160 đồng (tại 01/01/2023 là 9.535.905.956 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 52.861.000 đồng (tại 01/01/2023 là 52.861.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Nhà 6 tầng 138 Nguyễn Văn Trỗi	64.712.511	64.712.511
- Hệ thống năng lượng mặt trời	1.500.000	-
- Đại tu Dây chuyền sản xuất Găng phễu thuật số 5	-	996.873.920
- Dây chuyền sản xuất Máy găng số 4	29.469.500	-
- Dây chuyền sản xuất Máy găng số 1	120.981.574	-
Cộng	216.663.585	1.061.586.431

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	196.800.000	-	482.671.680	196.800.000	-	442.203.780
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	196.800.000	-	482.671.680	196.800.000	-	442.203.780
<i>Công ty Cổ phần SAM holdings (*)</i>	<i>196.800.000</i>	<i>-</i>	<i>482.671.680</i>	<i>196.800.000</i>	<i>-</i>	<i>442.203.780</i>
Cộng	196.800.000	-	482.671.680	196.800.000	-	442.203.780

(*) Tại ngày 31/12/2023, Công ty đang nắm giữ 73.578 cổ phiếu Công ty Cổ phần SAM holdings, chiếm tỷ lệ sở hữu 0,26%. Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2023 của cổ phiếu Công ty Cổ phần SAM holdings có giá trị 6.560 đồng/Cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	8.774.339.702	8.774.339.702
Tại 31/12/2023	<u>8.774.339.702</u>	<u>8.774.339.702</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2023	(1.399.716.095)	(1.399.716.095)
- Khấu hao trong năm	(1.253.477.100)	(1.253.477.100)
Tại 31/12/2023	<u>(2.653.193.195)</u>	<u>(2.653.193.195)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	<u>7.374.623.607</u>	<u>7.374.623.607</u>
Tại 31/12/2023	<u>6.121.146.507</u>	<u>6.121.146.507</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 6.121.146.507 đồng (tại 01/01/2023 là 7.374.623.607 đồng).

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	2.262.426.414	2.467.731.979
- Chi phí hoa hồng chiết khấu	2.172.297.727	2.237.677.779
- Lãi vay dự trả	12.226.475	32.749.587
- Chi phí phải trả khác	77.902.212	197.304.613
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.262.426.414</u>	<u>2.467.731.979</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.309.910.323	958.714.299
- Công Đoàn Công ty CP Merufa	-	2.818.083
- Tài sản thừa chờ xử lý	60.370.133	-
- Tài sản giữ hộ nhà nước	84.686.320	84.686.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	591.770.469	354.383.319
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	573.083.401	516.826.577
Dài hạn	12.000.000	252.000.000
- Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược	12.000.000	252.000.000
Cộng	<u>1.321.910.323</u>	<u>1.210.714.299</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.931.763.851	2.931.763.851	3.948.999.625	3.948.999.625
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Sản xuất Thiên Anh Thu	-	-	357.721.600	357.721.600
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Giấy Hùng Tuấn	496.992.888	496.992.888	523.263.883	523.263.883
- Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An	17.518.328	17.518.328	448.429.130	448.429.130
- Công ty TNHH Bao bì Thảo Việt	381.910.205	381.910.205	543.508.741	543.508.741
- Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	302.737.500	302.737.500	406.485.605	406.485.605
- Công ty Cổ phần Quốc tế An Lộc Phát	36.234.000	36.234.000	103.494.000	103.494.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phương Phong	356.594.700	356.594.700	-	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	1.339.776.230	1.339.776.230	1.566.096.666	1.566.096.666
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.931.763.851	2.931.763.851	3.948.999.625	3.948.999.625
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	302.737.500	302.737.500	406.485.605	406.485.605
- Công ty TNHH Thiên Minh Phúc (Mua hàng hóa, dịch vụ)	302.737.500	302.737.500	406.485.605	406.485.605
- Công ty Cổ phần Transimex (Mua hàng hóa, dịch vụ)	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.399.887.573	140.729.143
- Công ty TNHH Thiết bị & Vật tư Y tế Dongkuk	-	54.055.690
- Công ty TNHH Tư vấn và Phân phối Nam Dao Internationnal	41.945.000	41.945.000
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phúc Thịnh	3.183.000	17.162.160
- Trung tâm Y tế thị xã Bình Long	15.578.000	15.578.000
- Công ty TNHH TBVT và Hóa chất Hoàng Phương	175.821.200	-
- SJ Corporation	1.067.996.160	-
- Người mua trả tiền trước khác	95.364.213	11.988.293
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	1.399.887.573	140.729.143

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2023 VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Tại 01/01/2023 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.476.773.306	1.476.773.306	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	536.850.076	1.671.460.840	1.611.735.790	596.575.126
- Thuế thu nhập cá nhân	91.528.486	1.063.984.899	771.387.481	384.125.904
- Thuế xuất nhập khẩu	-	43.483.251	43.483.251	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	79.456.873	79.456.873	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	628.378.562	4.339.159.169	3.986.836.701	980.701.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023		Trong năm		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.691.186.283	13.691.186.283	90.926.900.452	103.731.212.498	26.495.498.329	26.495.498.329
Vay ngắn hạn	11.760.831.548	11.760.831.548	84.497.591.175	95.926.416.428	23.189.656.801	23.189.656.801
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn (*)	11.760.831.548	11.760.831.548	84.497.591.175	95.926.416.428	23.189.656.801	23.189.656.801
Vay đến hạn thanh toán	-	-	4.498.954.542	5.698.954.542	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn (**)	-	-	4.498.954.542	5.698.954.542	1.200.000.000	1.200.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.930.354.735	1.930.354.735	1.930.354.735	2.105.841.528	2.105.841.528	2.105.841.528
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (***)	1.930.354.735	1.930.354.735	1.930.354.735	2.105.841.528	2.105.841.528	2.105.841.528
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	6.429.309.277	6.429.309.277	6.429.309.277
Vay dài hạn	-	-	-	4.498.954.542	4.498.954.542	4.498.954.542
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn (**)	-	-	-	4.498.954.542	4.498.954.542	4.498.954.542
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	1.930.354.735	1.930.354.735	1.930.354.735
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (***)	-	-	-	1.930.354.735	1.930.354.735	1.930.354.735
Cộng	13.691.186.283	13.691.186.283	90.926.900.452	110.160.521.775	32.924.807.606	32.924.807.606

(*) và (**): Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cấp tín dụng số 0082/SGN.KHDN/LD23 ngày 16/5/2023. Hạn mức tín dụng là 68.900.000.000 đồng. Trong đó cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Vay ngắn hạn:

- Hạn mức tín dụng ngắn hạn: 60.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay ngắn hạn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay ngắn hạn: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân;
- Lãi suất vay ngắn hạn: theo từng lần giải ngân.

b. Vay dài hạn:

- Hạn mức tín dụng dài hạn: 8.900.000.000 đồng;
- Mục đích vay dài hạn: Bổ sung vốn trung dài hạn thực hiện Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất găng kiểm tra;
- Thời hạn vay dài hạn: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân;
- Lãi suất vay dài hạn: Cố định trong 2 năm đầu và sau 2 năm thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tài sản đảm bảo cho vay ngắn hạn và vay dài hạn bao gồm: Bất động sản bao gồm quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất tại thửa đất số 61, Tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô C64/II, đường số 8, KCN Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Theo lịch trả nợ quy định trong hợp đồng, trong năm 2023 Công ty đã thanh toán trước hạn 4.498.954.542 đồng khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn. Do đó, khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn đã được tắt toán trong năm 2023.

(***) Là khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C211030102 ngày 19/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Merufa và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease để thanh toán tiền mua lại tài sản là Dây chuyền nhúng tạo hình găng tay kiểm tra GKT-01 với lãi suất thả nổi, biên độ 2,63% ± lãi suất tiêu chuẩn được áp dụng cách tính lãi suất tiền gửi có cho khách hàng cá nhân có kỳ hạn 13 tháng, lãi nhận cuối kỳ của ba Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tiến độ thanh toán khoản nợ thuê tài chính dài hạn (Nợ thuê tài chính Công ty Chailease)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Từ 1 năm trở xuống	1.930.354.735	2.105.841.528
- Năm thứ 2	-	1.930.354.735
- Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	-	-
Cộng	1.930.354.735	4.036.196.263
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.930.354.735	2.105.841.528
Cộng	-	1.930.354.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Tỷ lệ %	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %	Giá trị (VND)
- Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam - CTCP	16,17%	10.989.000.000	16,16%	5.940.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	15,03%	10.211.650.000	13,94%	5.125.000.000
- Bà Trần Nguyễn Thanh Mai	10,63%	7.224.250.000	10,62%	3.905.000.000
- Ông Lâm Quốc Trung	6,59%	4.479.400.000	6,59%	2.421.300.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa Việt	5,07%	3.442.700.000	4,69%	1.722.000.000
- Ông Vũ Văn Minh	4,04%	2.747.250.000	4,04%	1.485.000.000
- Ông Lưu Tiến Cào	0,30%	206.040.000	0,30%	111.380.000
- Ông Bùi Minh Tuấn	0,62%	419.660.000	0,62%	226.850.000
- Ông Hoàng Hữu Phước	0,15%	101.750.000	0,15%	55.000.000
- Các cổ đông khác	41,35%	28.102.020.000	42,78%	15.724.510.000
- Cổ phiếu quỹ	0,06%	38.000.000	0,10%	38.000.000
Cộng	100,0%	67.961.720.000	100,0%	36.754.040.000

- Theo Nghị quyết 174/23/NQ-HĐQT ngày 16/10/2023 triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

- Theo Công văn số 8254/UBCK-QLCB ngày 24/11/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Công ty đã hoàn thành việc chia cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Ngày 11/12/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 1296/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty Cổ phần Merufa trên thị trường UPCoM với số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch bổ sung do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 3.120.768 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu đăng ký giao dịch của Công ty là 6.796.172 cổ phiếu tương đương giá trị 67.961.720.000 đồng.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11, ngày 10/01/2024 xác nhận số vốn điều lệ của Công ty là 67.961.720.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****23.2 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2022	36.754.040.000	1.252.024.500	1.894.379.103	(38.000.000)	23.176.148.641	31.459.087.138	94.497.679.382
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.665.989.275	12.665.989.275
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(11.014.812.000)	(11.014.812.000)
- Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	9.871.453.712	(9.871.453.712)	-
- Trích quỹ HĐQT trong năm	-	-	740.359.029	-	-	(740.359.029)	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	(835.173.000)	-	-	(2.100.146.090)	(2.935.319.090)
Tại 31/12/2022	36.754.040.000	1.252.024.500	1.799.565.132	(38.000.000)	33.047.602.353	20.398.305.582	93.213.537.567
Tại 01/01/2023	36.754.040.000	1.252.024.500	1.799.565.132	(38.000.000)	33.047.602.353	20.398.305.582	93.213.537.567
- Tăng vốn trong năm	31.207.680.000	(1.252.024.500)	-	-	(24.448.255.500)	(5.507.400.000)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.407.724.184	5.407.724.184
- Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	-	-	-	(11.014.812.000)	(11.014.812.000)
- Trích quỹ trong năm (*)	-	-	-	-	2.233.634.937	(2.233.634.937)	-
- Trích quỹ HĐQT trong năm (*)	-	-	446.726.987	-	-	(446.726.987)	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	(1.068.652.764)	-	-	(2.857.143)	(1.071.509.907)
Tại 31/12/2023	67.961.720.000	-	1.177.639.355	(38.000.000)	10.832.981.790	6.600.598.699	86.534.939.844

(*) Theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2023 số 154/BB-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2023 và theo Nghị quyết số 155/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023 của ĐHCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Merufa, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc phân chia lợi nhuận còn lại đến 31/12/2022 như sau: Trả cổ tức bằng cổ phiếu mức 15% vốn tương đương với 5.507.406.000 đồng; Chia cổ tức bằng tiền là 11.014.812.000 đồng (tương đương mức 30% vốn góp); Trích lập các quỹ 18% Lợi nhuận sau thuế, trong đó: Trích quỹ đầu tư phát triển 2.233.634.937 đồng và trích quỹ Hội đồng quản trị là 446.726.987 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023	Năm 2022 (trình bày lại)
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.754.040.000	36.754.040.000
- Vốn góp tăng trong năm	31.207.680.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	67.961.720.000	36.754.040.000
Lợi nhuận đã phân phối trong năm	11.014.812.000	11.014.812.000

23.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	6.796.172	3.675.404
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	6.796.172	3.675.404
+ Cổ phiếu thường	6.796.172	3.675.404
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.800	3.800
+ Cổ phiếu thường	3.800	3.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.792.372	3.671.604
+ Cổ phiếu thường	6.792.372	3.671.604
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

23.5 CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.832.981.790	33.047.602.353
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.177.639.355	1.799.565.132
- Quỹ hỗ trợ kinh doanh	664.223.601	1.021.044.883
- Quỹ chính sách xã hội	513.415.754	612.306.849
- Quỹ Hội đồng quản trị	-	166.213.400
Cộng	12.010.621.145	34.847.167.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tại 31/12/2023	Đơn vị gửi vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ
- Thành phẩm đã bán cho khách hàng			
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 6.5 (STDM 185)	Đôi	1.600	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hồng Ngự
+ Găng phẫu thuật A size 6.5 (size XS)	Đôi	11.500	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hồng Ngự
+ Găng phẫu thuật A size 7.0 (size S)	Đôi	71.500	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hồng Ngự
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng không bột số 7.0 SC (240) Peeldown (NK)	Đôi	4.800	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng không bột số 7.5 SS (240) Peeldown	Đôi	4.800	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu
+ Găng kiểm tra dùng trong y tế size M (4.0)	Đôi	343.500	Bệnh viện Bình Tân
+ Găng kiểm tra dùng trong y tế size M (4.0)	Đôi	160.000	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình
+ Găng phẫu thuật tiết trùng số 7.5 SS Peeldown	Đôi	37.400	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình
+ Găng phẫu thuật tiết trùng số 7.0 Peeldown	Đôi	40.400	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình
+ Găng phẫu thuật tiết trùng số 6.5 Peeldown	Đôi	2.400	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình
+ Găng phẫu thuật tiết trùng số 6.5 Peeldown	Đôi	400	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 8,0 SC (220)	Đôi	300	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 8 SS (220)	Đôi	1.800	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình
+ Bao cao su BUSS, ko hộp, không mùi, size 52	Cái	110.000	Công ty Thiết bị Y tế MIVURO
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7.5 SS (220)	Đôi	1.200	Công ty Cổ phần Công nghệ Tây Bắc Á
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7 TC (220)	Đôi	12.000	Công ty Cổ phần Công nghệ Tây Bắc Á
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 6.5 (STDM 185)	Đôi	106.000	Công ty Kim Pharma
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7 (STDM 185)	Đôi	64.000	Công ty Kim Pharma
+ Găng kiểm tra dùng trong y tế size M (4.0)	Đôi	30.000	Công ty Phương Nam
+ Găng kiểm tra dùng trong y tế size S (4.0)	Đôi	30.000	Công ty Phương Nam
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 6.5 (STDM 185)	Đôi	4.400	Công ty Phương Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

a) Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp)

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tại 31/12/2023	Đơn vị gửi vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ
- Thành phẩm đã bán cho khách hàng			
+ Bao cao su OKAMEN mùi dâu size 52	Cái	28.800	Công ty TBYT Việt Đức
+ Bao cao su AVITA không mùi, hộp 10, size 52	Cái	112.320	Công ty TBYT Việt Đức
+ Bao cao su OKAMEN Ko mùi size 52	Cái	69.120	Công ty TBYT Việt Đức
+ Bao cao su OKAMEN mùi bạc hà size 52	Cái	60.480	Công ty TBYT Việt Đức
+ Bao cao su FREMEN không mùi, hộp 10, size 52	Cái	51.120	Công ty TBYT Việt Đức
+ Bao cao su Rocmen không mùi, hộp 3, size 52	Cái	37.440	Công ty TBYT Việt Đức
+ Găng kiểm tra dùng trong y tế size M (4.0)	Đôi	65.000	Công ty TNHH TBYT Nguyên Khương
+ Găng kiểm tra dùng trong y tế size S (4.0)	Đôi	105.000	Công ty TNHH TBYT Nguyên Khương
+ Găng y tế size M (số 7.5) (MRF)	Đôi	50.000	Công ty TNHH TBYT Nguyên Khương
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7 (STDM 185)	Đôi	78.100	Công ty TNHH TBYT Nguyên Khương
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7.5 (STDM 185)	Đôi	42.000	Công ty TNHH TBYT Nguyên Khương
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7 (STDM 185)	Đôi	23.200	Công ty TNHH TBYT Đức Ân
+ Gel bôi trơn MRF Lube 82g	Tuýp	853	Công ty TNHH TBYT Đức Ân
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7.5 (STDM 185)	Đôi	9.200	Công ty TNHH TBYT Đức Ân
- Tài sản cố định của Công ty Big Lis Industrial Co., Ltd nhận giữ hộ:	USD	9.600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

b) Ngoại tệ các loại

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	VND tương đương	Nguyên tệ (USD)	VND tương đương	Nguyên tệ (USD)
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	429.510.153	17.859,05	34.542.871	1.455,66
Tỷ giá quy đổi	24.050,00		23.730,04	

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	137.871.544.526	200.658.188.418
<i>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</i>	4.752.316.800	15.966.855.200
- Doanh thu cho thuê tài sản và gia công	1.605.082.728	1.650.454.547
Cộng	139.476.627.254	202.308.642.965
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	23.982.000	-
Cộng	23.982.000	-
Tổng cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.452.645.254	202.308.642.965

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán	109.433.233.970	157.154.122.980
Giá vốn dịch vụ	76.164.660	76.164.660
Giá vốn hàng đã trích lập dự phòng	4.334.565.607	862.717.613
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.143.733.918	5.443.685.248
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(1.909.791.720)	(362.870.979)
Cộng	114.077.906.435	163.173.819.522

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.865.161	4.867.606
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	213.201.725
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.194.849	9.267.753
Cộng	5.060.010	227.337.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	1.985.426.427	2.939.285.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.627.400	52.513.621
Cộng	1.999.053.827	2.991.799.349

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.076.048.517	2.835.621.522
- Chi phí vật liệu, bao bì	66.294.053	42.613.767
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.538.586	40.236.364
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34.854.948	34.854.948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.501.157.641	3.017.177.621
- Chi phí bằng tiền khác	1.175.505.728	1.520.733.962
Cộng	5.857.399.473	7.491.238.184

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	5.100.704.823	6.435.711.471
- Chi phí vật liệu quản lý	198.903.094	314.172.547
- Chi phí đồ dùng văn phòng	83.215.624	195.558.050
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.237.566.887	1.032.885.967
- Thuế, phí và lệ phí	80.184.781	190.665.071
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(375.514.820)	(404.428.574)
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	669.510.542	1.332.393.352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.701.429.275	2.787.520.476
- Chi phí bằng tiền khác	901.058.396	1.135.549.680
Cộng	9.597.058.602	13.020.028.040

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi từ thanh lý vật tư	81.379.091	-
Lãi từ thanh lý TSCĐ	15.000.000	417.931.382
Xử lý nhập lại kho do khách hàng gửi nhưng không lấy hàng	-	450.360.000
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	564.400.000
Các khoản thu nhập khác	17.200.418	72.089.393
Cộng	113.579.509	1.504.780.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí khấu hao tài sản ngừng hoạt động	662.644.438	861.015.856
Chi phí phân bổ trong thời gian ngừng sản xuất	341.116.669	313.709.407
Phạt vi phạm hành chính, bồi thường	192.441	3.500.000
Lỗi từ thanh lý Tài sản cố định	-	7.354.239
Các khoản chi phí khác	18.738.628	48.087.795
Cộng	1.022.692.176	1.233.667.297

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.017.174.260	16.130.208.432
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập tính thuế	1.030.076.119	1.190.887.353
- Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngừng sản xuất	662.644.438	861.015.856
- Chi phí phân bổ trong thời gian ngừng sản xuất và QSDĐ của hai căn hộ	341.116.669	311.593.757
- Phạt vi phạm hành chính	192.441	3.540.001
- Chi phí không được trừ khác	18.049.667	47.296.987
- (Lãi)/Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm nay	(1.194.849)	(9.267.753)
- Lãi/(Lỗi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước	9.267.753	(23.291.495)
Tổng thu nhập tính thuế	8.047.250.379	17.321.095.785
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.609.450.076	3.464.219.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	5.407.724.184	12.665.989.275
Số điều chỉnh tăng, giảm (VND)	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.407.724.184	12.665.989.275
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	6.792.372	6.792.372
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	796	1.865

(*) Theo quy định, việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phải loại trừ số trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, tuy nhiên do các quỹ này thường được trích vào năm sau và tùy thuộc vào kết quả kinh doanh và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội cổ đông Công ty thông qua vào năm tiếp theo. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu hàng năm chưa trình bày ảnh hưởng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	5.407.724.184	12.665.989.275
Số điều chỉnh tăng, giảm (VND)	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.407.724.184	12.665.989.275
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	6.792.372	6.792.372
Số cổ phiếu Công ty dự định phát hành	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	796	1.865

Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn vốn chủ sở hữu là 3.120.768 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu đăng ký giao dịch của Công ty là 6.796.172 cổ phiếu tương đương giá trị 67.961.720.000 đồng.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	25.193.186.276	31.679.956.023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.248.160.666	126.041.763.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.125.625.044	5.596.060.299
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	527.937.919	6.628.779.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.330.433.681	12.544.853.461
Chi phí bằng tiền khác	2.651.175.432	3.061.838.804
Cộng	120.076.519.018	185.553.251.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

36.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

36.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

36.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	Công ty có cùng người là Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Transimex	Công ty có cùng thành viên HĐQT là ông Bùi Minh Tuấn
- Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Giám đốc Công ty này là cổ đông của Công ty
- Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	Phó Tổng Giám đốc Công ty này là Trưởng ban kiểm soát của Công ty

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm		
- Bán hàng hóa, dịch vụ	1.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản		
- Bán hàng hóa, dịch vụ	172.935.000	260.000.000
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	1.436.706.843	2.516.003.860
Công ty Cổ phần Transimex		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	256.866.093	421.396.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Số dư với các bên liên quan:</u>	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản		
- Phải thu khách hàng	18.375.000	58.800.000
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc		
- Phải trả nhà cung cấp	302.737.500	406.485.605
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thu nhập của Hội đồng Quản trị	543.000.000	731.500.000
Trong đó:		
+ Ông Vũ Văn Minh	159.000.000	201.000.000
+ Ông Lưu Tiến Cảo	96.000.000	130.500.000
+ Ông Bùi Minh Tuấn	96.000.000	125.500.000
+ Ông Hoàng Minh Dũng	96.000.000	102.000.000
+ Ông Vũ Chinh	96.000.000	102.000.000
+ Ông Phạm Xuân Mai	-	23.500.000
+ Ông Phạm Kim Hải	-	23.500.000
+ Bà Trần Thị Thanh Thúy	-	23.500.000
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	209.600.000	270.700.000
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Quản lý dự án	-	90.380.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.630.257.835	2.273.219.861
Trong đó		
+ Ông Lưu Tiến Cảo	643.195.226	950.133.765
+ Ông Hoàng Hữu Phước	511.628.100	641.593.104
+ Bà Lê Vĩnh San San	475.434.508	681.492.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Như trình bày tại thuyết minh số 34, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn vốn chủ sở hữu là 3.120.768 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu đăng ký giao dịch của Công ty là 6.796.172 cổ phiếu tương đương giá trị 67.961.720.000 đồng. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được trình bày lại như sau:

<i>Chỉ tiêu báo cáo kết quả kinh doanh</i>	<i>Mã số</i>	<i>Năm 2022 (đã kiểm toán) VND/ cổ phiếu</i>	<i>Năm 2022 (trình bày lại) VND/ cổ phiếu</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.345	1.865
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.865	1.865

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Vinh San San

Lê Vinh San San

Lưu Tiến Cao

